

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 6 THÁNG.2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		216.495.496.103	138.719.540.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.521.305.101	17.246.677.742
1. Tiền	111		9.955.479.752	9.746.677.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.565.825.349	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.074.135.616	11.374.135.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.074.135.616	11.374.135.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.845.927.040	50.606.085.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.627.390.249	25.578.371.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.447.767.668	24.170.419.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.770.769.123	857.294.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58.375.756.456	57.569.391.118
1. Hàng tồn kho	141		58.522.992.645	57.716.627.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(147.236.189)	(147.236.189)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.678.371.890	1.923.250.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		464.104.443	240.568.473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.214.267.447	1.682.681.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.149.803.747	73.857.975.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.624.947.965	38.938.482.943
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		34.938.482.943	38.938.482.943
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc : dài hạn	213A			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.686.465.022	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.408.600.920	23.270.540.163
1. TSCĐ hữu hình	221		24.275.314.302	23.126.313.589
- Nguyên giá	222		115.673.160.896	112.541.243.296

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.397.846.594)	(89.414.929.707)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		133.286.618	144.226.574
- Nguyên giá	228		330.400.000	330.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(197.113.382)	(186.173.426)
III. Bất động sản đầu tư	230			11.550.972
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.154.166.728)	(14.142.615.756)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.846.306.920	8.846.306.920
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.050.000.000	12.050.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.223.693.080)	(6.223.693.080)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.020.000.000	3.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.269.947.942	2.791.094.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.439.031.344	1.960.177.781
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		830.916.598	830.916.598
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.645.299.850	212.577.515.512
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		242.522.240.489	161.052.620.069
I. Nợ ngắn hạn	310		198.863.397.062	120.429.142.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.532.626.643	13.319.289.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.569.939.478	977.727.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.531.577.002	819.063.535
4. Phải trả người lao động	314		17.486.132.784	14.735.228.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			273.389.349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.899.431.533	1.817.191.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		78.586.449.493	83.799.343.769
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.257.240.129	4.687.909.421
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		43.658.843.427	40.623.477.448
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		43.658.843.427	40.623.477.448
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		46.123.059.361	51.524.895.443
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.123.059.361	51.524.895.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310.797.000	310.797.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.213.333.691	24.946.157.190
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.598.928.670	14.267.941.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.598.928.670	14.267.941.253
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		288.645.299.850	212.577.515.512

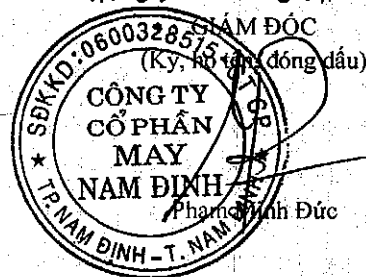
NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoa
Phan Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngân
Phạm Thị Ngân

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		239.713.547.197	127.103.736.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.628.252	27.149.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10		239.631.918.945	127.076.587.006
4. Giá vốn hàng bán	11		180.516.904.855	100.609.705.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.115.014.090	26.466.881.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.481.608.724	2.631.746.143
7. Chi phí tài chính	22		3.273.998.040	1.450.384.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.805.991.411	1.246.465.674
8. Chi phí bán hàng	25		17.448.386.092	6.029.761.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.610.140.870	11.164.291.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.264.097.812	10.454.189.791
11. Thu nhập khác	31		132.127.845	444.378.604
12. Chi phí khác	32		64.076.140	1.803.327.483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.051.705	(1.358.948.879)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.332.149.517	9.095.240.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.733.220.847	949.915.635
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.598.928.670	8.145.325.277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

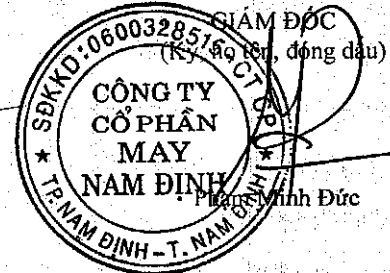
Lập, ngày 31... tháng 12... năm 2020

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngân





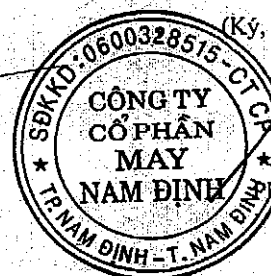
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.459.089.119	121.145.630.309
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.854.589.419)	(58.100.816.256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.842.874.648)	(41.108.757.966)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.744.438.061)	(1.191.195.876)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(433.220.847)	(1.139.380.789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.370.618.604	15.999.479.324
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.738.291.237)	(19.881.081.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.783.706.489)	15.723.877.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.000.000.000	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.131.108.802	1.967.019.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.131.108.802	2.267.019.808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		132.363.487.080	46.292.152.947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.436.262.034)	(69.451.647.281)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.072.774.954)	(23.159.494.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.725.372.641)	(5.168.597.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.246.677.742	19.752.660.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.521.305.101	14.584.063.234

Lập, ngày 9... tháng 01... năm 2020

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phan Thị Nga
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngân
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Minh Đức

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0703000333 ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 23/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 21/02/2020

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi.
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Hà Nội	Lô B19/D21 khu Đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định với tỷ lệ sở hữu 13,33% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 VND; Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ, tương ứng 5.050.000.000 VND và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2019 chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu phụ của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2019 của các tài sản này lần lượt là 11.964.297.022 VND và 2.791.425.322 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, khấu hao trong thời gian từ 4 - 8 năm phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì phần mềm và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 36 đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; các khoản ký quỹ, ký cược; phải

trả về kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản,, phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, ngoại trừ khoản vay với Công ty Jensmart do trong năm 2020 công ty chưa xây dựng được kế hoạch bán hàng chi tiết với công ty này. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí tiền nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2019 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2019.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán khoản tiền chiết khấu công ty được giảm do đã thanh toán trước thời hạn hợp đồng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ, chi phí khấu hao cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 307/2005/VP5 ngày 17/10/2005 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Nam Định cấp, Công ty được hưởng các ưu đãi như sau:

- Miễn tiền thuê đất 06 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 10/3/2005).
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% áp dụng trong thời gian 12 năm do đáp ứng điều kiện đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư. Trong đó: miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến hết năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2014) đối với phần di dời, miễn thuế 03 năm (từ năm 2007 đến hết năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến hết năm 2014) đối với phần đầu tư mở rộng, từ năm 2015 đến hết năm 2018 hết miễn, giảm. Từ năm 2019 trở đi hết ưu đãi về thuế suất.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

II . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	30/06/2020	01/01/2020
01 - Tiền		
- Tiền mặt	236.757.279	131.107.617
- Tiền gửi ngân hàng	9.718.722.473	6.552.955.617
- Tiền đang chuyển		
CỘNG	9.955.479.752	6.684.063.234
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	31.639.960.965	9.900.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
CỘNG	31.639.960.965	9.900.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	313.651.793	39.768.600
- Phải thu khác	14.457.117.330	901.078.567
CỘNG	14.770.769.123	940.847.167
04 - Hàng tồn kho	30/06/2020	01/01/2020
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	27.987.533.915	11.241.605.257
- Công cụ, dụng cụ	4.153.915	881.900
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	29.756.759.774	13.244.924.703
- Hàng hóa	38.059.544	24.272.700
- Hàng gửi đi bán	736.485.497	607.400.283
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	58.522.992.645	25.119.084.843
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	6.214.267.447	928.716.042
CỘNG	6.214.267.447	928.716.042

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

CỘNG

30/06/2020

01/01/2020

07 - Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không lấy lãi
- Phải thu dài hạn khác

CỘNG

30/06/2020

01/01/2020

1.686.465.022

1.686.465.022

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	CÂY LÂU NĂM, SỨC VẬT LÀM VIỆC CHO SP	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	54.200.381.771	42.577.048.679	8.632.072.039	1.383.633.499		5.748.107.308	112.541.243.296
- Mua trong năm		3.131.917.600					3.131.917.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	54.200.381.771	45.708.966.279	8.632.072.039	1.383.633.499		5.748.107.308	115.673.160.896
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47.911.221.643	30.922.629.074	5.102.003.066	844.335.651		4.634.740.273	89.414.929.707
- Khấu hao trong năm	344.757.180	1.265.308.355	280.787.592	34.162.584		57.901.176	1.982.916.887
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	48.255.978.823	32.187.937.429	5.382.790.658	878.498.235		4.692.641.449	91.397.846.594
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	6.289.160.128	11.654.419.605	3.530.068.973	539.297.848		1.113.367.035	23.126.313.589
Tại ngày cuối năm	5.944.402.948	13.521.028.850	3.249.281.381	505.135.264		1.055.465.859	24.275.314.302

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

9. TMTC - Tăng giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	CÂY LÂU NĂM, SỨC VẬT LÀM VIỆC CHO SP	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					297.400.000		330.400.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					297.400.000		330.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					162.981.951		186.173.426
- Khấu hao trong năm					3.125.001		5.469.978
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					166.106.952		191.643.404
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
- Tại ngày đầu kỳ					134.418.049		144.226.574
- Tại ngày cuối kỳ					131.293.048		138.756.596

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

10. Bất động sản đầu tư

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG	GIẢM TRONG	SỐ CUỐI NĂM
Nguyên giá bất động sản đầu tư	14.154.166.728			14.154.166.728
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	14.154.166.728			14.154.166.728
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	14.142.615.756	11.550.972		14.154.166.728
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	14.142.615.756	11.550.972		14.154.166.728
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	11.550.972			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11.550.972			
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

11 - Đầu tư dài hạn khác:	30/06/2020	01/01/2020
a - Đầu tư vào công ty con		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào công ty liên doanh		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
c - Đầu tư dài hạn khác:	12.050.000.000	12.050.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	12.050.000.000	12.050.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
CỘNG	12.050.000.000	12.050.000.000
12 - Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	464.104.443	303.951.972
- Chi phí trả trước về sửa chữa tài sản và hđsxkd	1.439.031.344	1.301.489.009
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác		
CỘNG	1.903.135.787	1.605.440.981
13 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
CỘNG		
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.014.413.174	
- Thuế thu nhập cá nhân	475.911.828	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.041.252.000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
CỘNG	3.531.577.002	
15 - Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

CỘNG

16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	209.262.450	
- Bảo hiểm xã hội	1.560.540.670	
- Bảo hiểm y tế	276.112.242	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.395.327	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.731.120.844	11.161.459.937

CỘNG

30.899.431.533 **11.161.459.937**

17 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2020	01/01/2020
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

CỘNG

18 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	29.881.918.547	
- Vay đối tượng khác	11.828.910.000	
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

CỘNG

41.710.828.547

c - Các khoản nợ thuê tài chính

19. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	14.267.941.253	51.524.895.443
Tăng trong năm	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Lãi trong năm	-	-	18.000.000.000	11.166.615.236	29.166.615.236
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	14.267.941.253	51.524.895.443
Tăng trong năm nay	18.000.000.000	-	4.267.176.501	14.185.020.534	36.452.197.035
Lãi trong năm	-	-	18.000.000.000	9.586.091.864	27.586.091.864
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số cuối 30.06.2020	30.000.000.000	310.797.000	11.213.333.691	4.598.928.670	46.123.059.361

a) Chi tiết vốn góp

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	1,108,000,000	1,108,000,000	443,200,000	443,200,000
Ông Phạm Quang Ảnh	4,320,250,000	4,320,250,000	1,728,100,000	1,728,100,000
Ông Phạm Duy Hạnh	4,389,000,000	4,389,000,000	1,755,600,000	1,755,600,000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9,000,000,000	9,000,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000
Các cổ đông khác	11,182,750,000	11,182,750,000	4,473,100,000	4,473,100,000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

	30/06/2020	01/01/2020
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	30.000.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác		
CỘNG	30.000.000.000	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu ngân quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.310.797.000	12.310.797.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.310.797.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.600.000.000
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.213.333.691	
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23 - Nguồn kinh phí	30/06/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	30/06/2020	01/01/2020
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	6 tháng/2020	6 tháng /2019
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hóa	354.095.983	141.527.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.396.772.714	1.491.000.642
- Doanh thu bán thành phẩm	237.946.350.046	125.405.138.723
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Doanh thu nội bộ chi nhánh 5119		
- Doanh thu khác	16.328.454	66.070.363
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	747.105.146	1.370.330.585
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	81.628.252	27.149.905
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Doanh thu nội bộ chi nhánh		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	239.631.918.945	127.076.587.006
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	181.192.331.653	102.053.092.904
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.550.972	28.599.258
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Giá vốn hàng bán nội bộ chi nhánh		
CỘNG	181.203.882.625	102.081.692.162
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.988.254	209.546.608
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.010.000.000	1.757.500.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350.620.470	664.699.535
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
CỘNG	2.481.608.724	2.631.746.143
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Lãi tiền vay	468.006.629	203.918.828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.805.991.411	1.246.465.674
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
CỘNG	3.273.998.040	1.450.384.502
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.733.220.847	949.915.635
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CỘNG

6 tháng năm

71.430.334.175

35.146.623.415

1.895.447.969

4.751.088.362

12.676.023.957

125.899.517.878

6 tháng năm 2019

20.277.825.807

27.334.557.429

1.780.508.468

3.281.204.794

4.537.192.009

57.211.288.507

Nam Định, ngày 31 tháng 07 năm 2020.

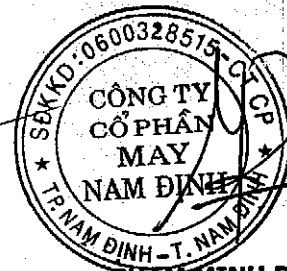
NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ HÒA

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

PHẠM THỊ NGÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH ĐỨC